



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

A STUDY OF “INTERCULTURAL COMMUNICATION” SYLLABI AT SOME UNIVERSITIES IN VIETNAM

Dinh Thu Hoai*

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 15 June 2025

Revised 08 September 2025; Accepted 15 October 2025

Abstract: This article surveys the practical implementation of the course “Intercultural Communication” at four representative universities offering Chinese language programs in Vietnam: University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Hanoi Pedagogical University 2, Hanoi Open University, and Thai Nguyen University. The study focuses on comparing and evaluating various aspects including: learning objectives, teaching materials, implementation methods, assessment and evaluation forms, teaching approaches, available resources, and feedback from instructors and students. The results reveal significant differences in how the course is implemented across universities, along with some common limitations. Based on these findings, the article proposes building a rich and diverse repository of learning resources, innovating teaching methods, and enhancing practical experiences to improve the quality of education and better meet the integration and development needs of students majoring in Chinese language studies.

Keywords: intercultural communication, Chinese language major, teaching materials repository

* Corresponding author.

Email address: dinhhoai.vcr@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5553>

KHẢO SÁT CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC “GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA” TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Đinh Thu Hoài

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 6 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 08 tháng 9 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Bài viết^o khảo sát thực tiễn việc triển khai môn học Giao tiếp liên văn hoá tại bốn trường đại học tiêu biểu đào tạo tiếng Trung ở Việt Nam, gồm: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Mở Hà Nội và Đại học Thái Nguyên. Nghiên cứu tập trung so sánh và đánh giá các khía cạnh: mục tiêu đào tạo, giáo trình, cách thức triển khai, hình thức kiểm tra đánh giá, phương pháp giảng dạy, các nguồn tài nguyên giảng dạy cũng như phản hồi từ người dạy và người học về môn học. Kết quả cho thấy có sự khác biệt trong cách triển khai giữa các trường, đồng thời tồn tại một số hạn chế chung. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất phát triển kho học liệu phong phú, đổi mới phương pháp dạy học và tăng cường các trải nghiệm thực tiễn, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt hơn yêu cầu hội nhập, phát triển của sinh viên ngành tiếng Trung.

Từ khóa: giao tiếp liên văn hoá, chuyên ngành tiếng Trung, kho ngữ liệu

1. Dẫn nhập

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, năng lực giao tiếp liên văn hoá đã trở thành một yêu cầu tất yếu đối với sinh viên ngành ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là sinh viên chuyên ngành tiếng Trung. Cùng với sự phát triển của quan hệ hợp tác Việt - Trung trên nhiều lĩnh vực, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng và giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hoá ngày càng trở nên cấp thiết. Theo Bi (2005), mục tiêu cốt lõi của việc dạy học ngoại ngữ hai là bồi dưỡng năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học. Đồng quan điểm này, Xiao và Liu (2006) nhấn mạnh rằng việc nhận thức và lý giải sự khác biệt văn hoá là yếu tố quan trọng trong giảng dạy ngoại ngữ.

Tại Trung Quốc, môn Giao tiếp liên văn hoá trước đây chủ yếu được giảng dạy trong các khoa ngoại ngữ và các ngành truyền thông. Kể từ năm 2007, khi chương trình Thạc sĩ Giáo dục Hán ngữ Quốc tế được chính thức triển khai, môn học này bắt đầu được tích hợp vào chương trình đào tạo dành cho cả sinh viên Trung Quốc và lưu học sinh, chủ yếu ở bậc sau đại học.

Tại Việt Nam, Giao tiếp liên văn hoá là một môn học còn khá mới, được đưa vào chương trình đào tạo tiếng Trung tại một số cơ sở đào tạo như: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Mở Hà Nội và Đại học Thái Nguyên. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên cả kiến thức lý luận nền tảng lẫn kỹ năng thực hành cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hoá. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy

^o Nghiên cứu này được Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp kinh phí trong khuôn khổ Nhiệm vụ KHCN & ĐMST cấp trường mã số: N.25.13.

vẫn tồn tại nhiều khác biệt giữa các trường về mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp tổ chức lớp học và hình thức kiểm tra đánh giá. Bên cạnh đó, những hạn chế như thiếu tài liệu phù hợp với bối cảnh Việt Nam và nguồn học liệu đa phương tiện còn chưa phong phú cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tiếp thu của người học.

Về phương diện nghiên cứu, phần lớn các bài viết về môn học này ở Trung Quốc hiện nay vẫn thiên về lý luận hoặc phân tích tình huống điển hình, trong khi các khảo sát thực chứng mang tính hệ thống về thiết kế và triển khai môn học dành riêng cho lưu học sinh vẫn còn hạn chế. Cụ thể: (1) Về lý luận, Hu (2010) chủ yếu tập trung làm rõ tầm quan trọng của môn học mà chưa giải quyết rõ ràng các câu hỏi "nên dạy gì" và "dạy như thế nào"; (2) Về nội dung và phương pháp giảng dạy, Zhang (2015) đã đề xuất nhiều phương pháp linh hoạt như: học tập kết hợp, lớp học đảo ngược, dạy học theo nhiệm vụ, phân tích tình huống và sử dụng công nghệ số...; (3) Về thực tiễn triển khai môn học tại các trường đại học, các tác giả Yan (2010), Liu (2020) khảo sát một số trường và cho thấy nhiều cơ sở đào tạo vẫn chưa xác định rõ vai trò của môn học này trong chương trình. Môn học thường được xếp vào nhóm tự chọn, nội dung thiếu hệ thống và phương pháp tổ chức lớp học chưa đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp trong bối cảnh toàn cầu hoá. Trong số các công trình có tính tổng hợp, đáng chú ý là nghiên cứu của Zhang (2015), khảo sát tình hình triển khai môn Giao tiếp liên văn hoá tại 82 cơ sở đào tạo Thạc sĩ Hán ngữ Quốc tế trên toàn Trung Quốc, với dữ liệu từ 56 trường. Nội dung khảo sát bao gồm: thời lượng, tín chỉ, đối tượng giảng dạy, đội ngũ giảng viên, chuyên đề nội dung, phương pháp giảng dạy và tài nguyên học liệu.

Tại Việt Nam, số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu về môn học này vẫn còn khiêm tốn. Một số bài viết tiêu biểu như: Nguyễn Hoàng Anh (2015) với nghiên cứu phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học tiếng Trung hay Nguyễn Đại Cồ Việt (2017) với đề xuất áp dụng phương pháp dạy học theo dự án trong môn Giao tiếp liên văn hoá. Tuy nhiên, nhìn chung, vẫn còn thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống, đặc biệt là các khảo sát so sánh việc triển khai môn học giữa các trường hay đánh giá hiệu triển khai môn học trong thực tiễn tại Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, bài viết tiến hành khảo sát thực tiễn giảng dạy môn học *Giao tiếp liên văn hoá* tại một số cơ sở đào tạo tiêu biểu nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy. Vì vậy, bài viết này tập trung vào ba nội dung chính:

- (1) *Khảo sát thực trạng triển khai môn học Giao tiếp liên văn hoá tại bốn trường đại học;*
- (2) *Phân tích và đánh giá các vấn đề còn tồn tại;*
- (3) *Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy môn học trong các cơ sở đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam.*

Bài viết tham khảo khung khảo sát của Zhang (2014) để xây dựng nội dung khảo sát phù hợp với bối cảnh giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam, qua đó đưa ra nhận định về ưu điểm, hạn chế và đề xuất điều chỉnh cho môn học.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Tác giả tiến hành thu thập thông tin bằng cách đọc và phân tích các tài liệu lý luận, sách giáo khoa, đề cương môn học Giao tiếp liên văn hoá của bốn trường đại học, bao gồm: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2), Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU), và Đại học Thái Nguyên (TNU). Đồng thời, tác giả tra cứu, chọn

lọc và hệ thống hóa các bài viết học thuật có liên quan thông qua các cơ sở dữ liệu học thuật như CNKI, nhằm tìm hiểu lịch sử nghiên cứu và thực trạng triển khai môn học Giao tiếp liên văn hóa trong và ngoài nước.

2.2. Phương pháp điều tra bằng hỏi

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu, tác giả xây dựng hai bộ bảng hỏi khảo sát; bảng hỏi dành cho sinh viên và bảng hỏi dành cho giảng viên giảng dạy môn học Giao tiếp liên văn hóa. Khảo sát được thực hiện bằng cả hai hình thức: trực tiếp và trực tuyến.

- **Khảo sát sinh viên:** Bảng hỏi được phát cho 215 sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư chuyên ngành tiếng Trung tại bốn trường đại học nêu trên. Nội dung khảo sát tập trung vào đánh giá của sinh viên về nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức lớp học và hình thức kiểm tra, đánh giá môn học, mức độ hài lòng đối với môn học.
- **Khảo sát giảng viên:** Tác giả tiến hành phỏng vấn với 7 giảng viên đang trực tiếp giảng dạy môn Giao tiếp liên văn hóa tại các trường được khảo sát. Mục tiêu của phỏng vấn nhằm thu thập quan điểm chuyên môn, phản hồi thực tiễn và đề xuất cải tiến từ phía giảng viên.

2.3. Phương pháp định lượng và định tính

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng cách kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo tính toàn diện và khách quan. Dữ liệu định lượng từ bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm Excel thông qua thống kê mô tả để phản ánh tình hình triển khai môn học Giao tiếp liên văn hóa tại các trường được khảo sát. Đồng thời, dữ liệu định tính từ câu hỏi mở và nội dung phỏng vấn sinh viên, giảng viên được phân tích theo chủ đề, tập trung vào nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá và các đề xuất cải tiến, qua đó đối chiếu với giáo trình hiện hành để nhận diện những ưu điểm, hạn chế và đề xuất cải tiến.

3. Kết quả khảo sát

3.1. Mục tiêu đào tạo

Theo Kim (1991), năng lực giao tiếp liên văn hoá bao gồm ba thành tố chính: nhận thức (kiến thức), cảm xúc (thái độ) và hành vi (kỹ năng). Do đó, việc giảng dạy giao tiếp liên văn hoá cần tập trung phát triển đồng thời cả ba phương diện này. Kết quả phân tích đề cương môn học tại bốn trường được khảo sát được trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1

So sánh mục tiêu giảng dạy giữa các trường

Trường	Kiến thức	Thái độ	Kỹ năng
Trường Đại học Ngoại ngữ (ULIS)	✓	✓	✓
Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU)	✓	✓	✓
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2)	✓	✓	✓
Đại học Thái Nguyên (TNU)	✓		✓

Qua bảng 1, có thể thấy ba trường (ULIS, HOU, HPU2) đều chú trọng phát triển toàn diện cả ba yếu tố. Riêng Đại học Thái Nguyên (TNU) chưa đặt rõ mục tiêu về thái độ, mà chỉ tập trung phát triển kỹ năng thực hành phục vụ trực tiếp môi trường nghề nghiệp. Ngoài ra, đề cương môn học của từng trường cũng thể hiện những đặc điểm khác biệt:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS) đặc biệt chú trọng kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, nhấn mạnh so sánh văn hoá Trung – Việt và kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ, từ đó phát triển năng lực ứng phó với các tình huống giao tiếp đa dạng.

Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU) đề cao khả năng tự khám phá các chủ đề văn hoá đa dạng, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thuyết trình, đồng thời nhấn mạnh tính thực hành.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2) tập trung giúp sinh viên hiểu sâu về sự khác biệt văn hoá, xây dựng tầm nhìn toàn cầu và khả năng vận dụng kiến thức về sự khác biệt văn hoá trong thực tiễn.

Đại học Thái Nguyên (TNU) lại nhấn mạnh kỹ năng giao tiếp liên văn hoá trong môi trường nghề nghiệp, đặc biệt chú trọng kỹ năng lễ nghi, kỹ năng giao tiếp thương mại, nhằm chuẩn bị cho sinh viên kỹ năng làm việc trong bối cảnh đa văn hóa.

3.2. Giáo trình của môn học

Trong quá trình triển khai môn học Giao tiếp liên văn hoá, mỗi trường đại học lựa chọn giáo trình riêng, phản ánh định hướng và cách tiếp cận của từng cơ sở đào tạo.

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS) sử dụng giáo trình “Khái luận Giao tiếp liên văn hoá Việt-Trung” (越汉跨文化交际概论) của Chen Zhixian và các cộng sự. Giáo trình này tập trung so sánh văn hoá Trung – Việt, cung cấp các khái niệm cơ bản và kỹ năng thực hành giao tiếp, phù hợp với định hướng kết hợp lý thuyết và thực tiễn của ULIS. Đặc biệt, giáo trình được giảng viên và sinh viên đánh giá cao nhờ những nội dung sát với nhu cầu của sinh viên Việt Nam như so sánh chi tiết văn hoá Việt – Trung và các ứng dụng thực tiễn gần gũi, tạo nên sự khác biệt so với các giáo trình mà ba trường còn lại sử dụng.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2) sử dụng giáo trình “Khái luận Giao tiếp liên văn hoá” (跨文化交际概论) của Zu Xiaomei. Giáo trình này thiên về lý thuyết, tập trung cung cấp kiến thức chuyên sâu về khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp liên văn hoá. Tuy nhiên, vì được biên soạn cho cả sinh viên Trung Quốc nên nội dung của giáo trình tương đối khó, chưa thật sự chú trọng đến bối cảnh và nhu cầu của sinh viên Việt Nam mà chủ yếu vẫn hướng tới các tình huống giao tiếp phương Tây. Vì vậy, sinh viên cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và nắm bắt các nội dung giảng dạy.

Đại học Thái Nguyên (TNU) lựa chọn giáo trình “Nghị thức xã giao hiện đại” (现代社交礼仪) của Yuan Ping, với nội dung chú trọng các kỹ năng giao tiếp và lễ nghi trong môi trường thương mại. Giáo trình này có tính ứng dụng cao, bám sát nhu cầu của sinh viên chuẩn bị bước vào môi trường nghề nghiệp đa văn hoá. Tuy nhiên, so với hai giáo trình còn lại, giáo trình này chưa thực sự bao quát được các khía cạnh rộng hơn của giao tiếp liên văn hoá mà chỉ tập trung vào mảng ứng xử thương mại, dẫn đến thiếu hụt các kiến thức nền tảng và bối cảnh so sánh đa chiều cần thiết cho môn học Giao tiếp liên văn hoá.

Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU) không sử dụng giáo trình cố định. Thay vào đó, giảng viên và sinh viên áp dụng phương pháp “đồng kiến tạo” (同建造课堂), cùng nhau xây dựng và chia sẻ tài liệu học tập phù hợp với nhu cầu thực tế. Cách tiếp cận này giúp tăng tính chủ động và sáng tạo của người học. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi giảng viên phải có khả năng quản lý và điều phối lớp học tốt, đảm bảo tính nhất quán, hiệu quả của bài học và hỗ trợ sinh viên trong quá trình xây dựng, chia sẻ tài liệu.

3.3. Cách thức triển khai môn học

Bảng 2

Cách thức triển khai môn học ở các trường

Nội dung	ULIS	HOU	HPU2	TNU
Loại hình môn học	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn
Đối tượng	Năm 4	Năm 2 (HK3) và năm 3 (HK1, HK3)	Năm 4	Năm 4
Học kỳ triển khai	Năm 4 – học kỳ 1	Năm 2 – HK3 (tháng 7) và Năm 3 – HK1 (tháng 12)	Năm 4 – học kỳ 1	Năm 4 – học kỳ 1
Số tín chỉ	3 tín chỉ	3 tín chỉ	2 tín chỉ	3 tín chỉ
Thời lượng	45 tiết	45 tiết	45 tiết	45 tiết
Hình thức giảng dạy	Trực tiếp	Trực tiếp	Trực tuyến	Trực tiếp
Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Trung	Tiếng Trung & tiếng Việt	Tiếng Trung & tiếng Việt	Tiếng Trung & tiếng Việt

Từ bảng trên có thể thấy, về loại hình môn học, Trường Đại học Ngoại ngữ (ULIS) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2) xác định “Giao tiếp liên văn hoá” là môn bắt buộc, thể hiện sự coi trọng đối với năng lực giao tiếp liên văn hoá trong đào tạo sinh viên tiếng Trung. Ngược lại, Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU) và Đại học Thái Nguyên (TNU) coi đây là môn tự chọn, cho thấy sự linh hoạt, phù hợp với nhu cầu và định hướng của sinh viên.

Về thời điểm triển khai, ba trường ULIS, HPU2 và TNU đều bố trí môn học vào giai đoạn cuối chương trình (năm thứ tư), khi sinh viên đã tích lũy được kiến thức ngôn ngữ và văn hoá tương đối vững chắc. Chỉ riêng HOU bắt đầu môn học từ giữa năm thứ hai và năm thứ ba, cho thấy sự chủ động trong việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp liên văn hoá từ sớm hơn trong lộ trình học tập.

Hình thức giảng dạy cũng có sự khác biệt: Hầu hết các trường vẫn ưu tiên hình thức truyền thống là dạy trực tiếp, tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, giao tiếp và phản hồi ngay trong lớp học. Tuy nhiên, HPU2 triển khai trực tuyến (mời giảng viên từ xa), đảm bảo linh hoạt nhưng lại đặt ra thách thức về tính tương tác và thực hành.

Về ngôn ngữ sử dụng trong giờ học, Trường Đại học Ngoại ngữ sử dụng hoàn toàn tiếng Trung trong giảng dạy, phù hợp với năng lực của sinh viên năm cuối nhưng cũng đòi hỏi trình độ tiếng Trung cao hơn so với các trường khác. Trong khi đó, ba trường HOU, HPU2 và TNU kết hợp cả tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm hỗ trợ sinh viên hiểu sâu hơn các khái niệm, đặc biệt phù hợp với những sinh viên chưa thực sự tự tin khi học hoàn toàn bằng tiếng Trung.

3.4. Hình thức kiểm tra đánh giá

Bảng 3

Hình thức kiểm tra và đánh giá môn học

Nội dung	ULIS	HOU	HPU2	TNU
Tiêu chí và tỉ lệ chấm điểm	- Điểm chuyên cần: 10% - Thuyết trình nhóm: 30% - Tiểu luận	- Điểm chuyên cần: 10% - Thuyết trình nhóm: 20% - Tiểu luận cuối	- A1: Điểm chuyên cần: 20% (tham gia lớp, mức độ tích cực, kết quả thảo luận) - A2: báo cáo giữa kì:	- Thảo luận: 5% - Kiểm tra miệng: 10% - Thi giữa kỳ: 15% - Tiểu luận cuối kỳ:

	cuối kỳ: 60%	kỳ: 70%	30%	60%
			- A3: Thi cuối kỳ: 50%	(yêu cầu tham gia trên 80% số buổi học)
Hình thức kiểm tra giữa kỳ	Báo cáo nhóm	Báo cáo nhóm	Báo cáo nhóm	Báo cáo cá nhân về nội dung đã học
Hình thức kiểm tra cuối kỳ	Tiểu luận	Tiểu luận	Thi trắc nghiệm	Thuyết trình nhóm

Các trường đều áp dụng hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, kết hợp điểm chuyên cần, thuyết trình nhóm và tiểu luận cuối kỳ. Đối với kiểm tra giữa kỳ, ba trường (ULIS, HPU2 và HOU) sử dụng thuyết trình nhóm, nhằm rèn kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình; trong khi TNU yêu cầu báo cáo cá nhân tổng hợp, phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp. Về kiểm tra cuối kỳ, ULIS và HOU chọn tiểu luận cuối kỳ, kiểm tra khả năng nghiên cứu và phân tích tình huống thực tế. Đặc biệt, tại HOU, tiểu luận chiếm tới 70% tổng điểm, phản ánh sự coi trọng năng lực tự nghiên cứu và trình bày độc lập. Ngược lại, HPU2 sử dụng bài thi trắc nghiệm cuối kỳ để kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức của sinh viên.

3.5. Phương pháp giảng dạy

Bảng 4

Phương pháp giảng dạy của các trường

Trường	Phương pháp sử dụng
Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS)	- Giảng viên thuyết giảng (kết hợp bảng, PowerPoint) - Phân tích tình huống - Xem phim, clip đa phương tiện (phóng sự, quảng cáo, phim tài liệu...) - Nghiên cứu chuyên đề - Lớp học đảo ngược
Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU)	- Dạy học theo hướng kiến tạo (constructivism) - Báo cáo kết quả khảo sát của sinh viên - Thảo luận nhóm - Học tập theo dự án
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2)	- Giảng viên thuyết giảng (PowerPoint) - Phân tích tình huống, đa phương tiện, so sánh văn hoá - Lớp học đảo ngược
Đại học Thái Nguyên (TNU)	- Giảng viên thuyết giảng (bảng, PowerPoint) - Thảo luận nhóm - Biểu diễn nhóm nhỏ (nhập vai, đóng vai...)

Qua bảng trên, có thể thấy ULIS tiếp cận toàn diện, kết hợp nhiều phương pháp nhằm phát huy tính chủ động và khả năng phân tích của sinh viên. HOU nhấn mạnh phương pháp kiến tạo, thúc đẩy vai trò tích cực của sinh viên qua khảo sát, thảo luận và dự án. HPU2 ưu tiên đa phương tiện, so sánh văn hoá và lớp học đảo ngược, phù hợp với đặc thù học trực tuyến. TNU lồng ghép hoạt động nhập vai, đóng vai giúp sinh viên trải nghiệm và phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường thực tiễn, phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả hơn.

3.6. Các nguồn tài nguyên giảng dạy

Bảng 5

Các nguồn tài nguyên sử dụng cho môn học

Trường	Nguồn tài nguyên
Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (ULIS)	Youtube, các video liên quan, phim ảnh, kinh nghiệm cá nhân của giảng viên, mối quan hệ cá nhân của giảng viên Các bộ phim: Hỷ yến (喜宴), Đẩy tay (推手), Cạo gió (刮痧), Đám cưới Hy Lạp của tôi (我的盛大希腊婚礼), Võ sĩ đạo cuối cùng (最后的武士), Thế giới phẳng (世界是平的), Va chạm (撞车), Nhà ga hạnh phúc (幸福终点站), Tháp Babel (巴别塔), Lạc lối ở Tokyo (迷失东京)...
Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU)	Kinh nghiệm cá nhân của giảng viên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2)	Youtube, các video liên quan, kinh nghiệm cá nhân của giảng viên
Đại học Thái Nguyên (TNU)	Youtube, các video liên quan, kinh nghiệm cá nhân của giảng viên

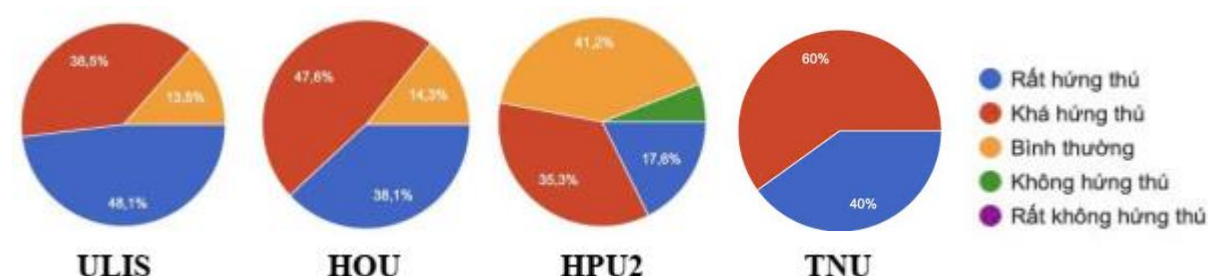
Nhìn chung, các trường đều tận dụng hai nguồn chính: kinh nghiệm cá nhân của giảng viên và tài liệu trực tuyến (Youtube, phim, video). Trong đó, ULIS nổi bật với nguồn học liệu phong phú, đa dạng, kết hợp phim ảnh và kinh nghiệm thực tiễn, góp phần khơi gợi hứng thú, phát triển tư duy phản biện. HPU2 và TNU cân đối giữa đa phương tiện (video, clip) và trải nghiệm thực tiễn, tạo môi trường học tập sinh động, thực tế. HOU tập trung vào kinh nghiệm cá nhân, giúp bài giảng trở nên gần gũi, linh hoạt nhưng đôi khi thiếu sự phong phú. Sự khác biệt này phản ánh định hướng đào tạo riêng: ULIS khai thác tối đa các nguồn lực phong phú, HOU đề cao tính cá nhân hoá, còn HPU2 và TNU cân bằng giữa phương tiện hỗ trợ và kinh nghiệm thực tiễn.

4. Phản hồi của người dạy và học về hạn chế của môn học

4.1. Khảo sát về mức độ hứng thú của sinh viên đối với môn học Giao tiếp liên văn hoá

Biểu đồ 1

Mức độ hứng thú của sinh viên các trường với môn Giao tiếp liên văn hoá



Kết quả khảo sát cho thấy, môn học Giao tiếp liên văn hoá nhìn chung nhận được sự quan tâm tích cực từ sinh viên các trường, dù là môn tự chọn (như Trường Đại học Mở Hà Nội và Đại học Thái Nguyên). Điều này phản ánh nhu cầu thực sự của sinh viên trong việc nâng

cao kỹ năng giao tiếp và thích ứng đa văn hoá, khi họ có cơ hội tự do lựa chọn môn học. Trường Đại học Ngoại ngữ (ULIS) nổi bật với tỷ lệ sinh viên “rất hứng thú” và “khá hứng thú” vượt 80%, dù đây là môn bắt buộc. Điều này phần nào cho thấy sự gắn kết giữa nội dung môn học và nhu cầu thực tiễn của sinh viên ngành tiếng Trung Quốc tại ULIS. Ngược lại, tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (HPU2), tỷ lệ hứng thú chỉ đạt trên 50%, phản ánh sự cần thiết trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tạo động lực học tập và kết nối tốt hơn với nhu cầu của người học.

4.2. Phản hồi người dạy và người học về hạn chế của môn học

1) Hạn chế trong giáo trình và tài liệu

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn giảng viên nhận xét rằng giáo trình môn Giao tiếp liên văn hoá vẫn chủ yếu tập trung vào so sánh giữa văn hoá phương Đông và phương Tây, trong khi ví dụ và tình huống cụ thể gắn với bối cảnh Việt Nam còn rất hạn chế. Nhiều phần của giáo trình chứa các thuật ngữ và khái niệm phức tạp, đòi hỏi giảng viên phải bổ sung và giải thích kỹ hơn để đảm bảo sinh viên nắm vững kiến thức. Về phía sinh viên, phản ánh rằng giáo trình quá nặng về lý thuyết, thiếu tính thực tiễn, dẫn đến khó khăn trong quá trình tiếp thu và vận dụng.

2) Thiếu đa dạng trong phương pháp giảng dạy

Sinh viên cho biết phương pháp giảng dạy hiện nay vẫn còn thiên về thuyết giảng, ít sử dụng các hình thức hỗ trợ đa phương tiện như video, phim ảnh hay các hoạt động trải nghiệm. Lớp học chưa thực sự khuyến khích sự tham gia chủ động, khiến sinh viên còn lúng túng khi áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

3) Bất cập trong việc sắp xếp chương trình

Một hạn chế khác được ghi nhận tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là môn học Giao tiếp liên văn hoá được bố trí học song song với môn Tình hình Trung Quốc. Theo phản hồi từ giảng viên, nên để sinh viên học Tình hình Trung Quốc trước, rồi mới tiếp cận các nội dung tiếp theo, để đảm bảo sinh viên hiểu và nắm chắc các kiến thức liên quan. Vì vậy, việc cân nhắc trình độ tiếp thu của sinh viên và sự liên quan giữa các môn học là cần thiết trong quá trình sắp xếp chương trình đào tạo.

4.3. Kỳ vọng của giảng viên và sinh viên

Kết quả khảo sát và phỏng vấn đã chỉ ra rằng cả giảng viên và sinh viên đều đặt nhiều kỳ vọng vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Giao tiếp liên văn hoá. Cụ thể:

- 1) **Tăng cường tài liệu và học liệu phong phú:** Giảng viên mong muốn được cung cấp thêm nhiều tài liệu giảng dạy đa dạng, giàu tính ứng dụng, đặc biệt là các tài liệu có liên hệ chặt chẽ với bối cảnh văn hoá Việt Nam. Sinh viên cũng chia sẻ mong muốn được tiếp cận nhiều nguồn học liệu sinh động như: phim, video, clip, sách tham khảo... nhằm hỗ trợ việc học tập trong và ngoài lớp học.
- 2) **Tổ chức thêm hoạt động thực hành, dự án thực tế:** Sinh viên hy vọng có thể tham gia vào các dự án liên quan đến giao tiếp liên văn hoá, rèn luyện kỹ năng thực hành và áp dụng lý thuyết vào các tình huống cụ thể như: các dự án giao tiếp liên văn hoá, nhập vai hoặc các tình huống giả định,...
- 3) **Tạo cơ hội giao lưu với sinh viên Trung Quốc:** Sinh viên mong muốn có nhiều hơn cơ hội trao đổi, thảo luận và tương tác hai chiều với giảng viên trong lớp. Đặc biệt, họ cũng đề xuất tổ chức thêm các buổi giao lưu, trao đổi văn hoá với sinh viên Trung Quốc, nhằm nâng cao khả năng ứng biến và mở rộng hiểu biết về giao tiếp liên văn hoá.

- 4) **Đa dạng hoá hình thức kiểm tra - đánh giá:** Sinh viên mong muốn được trải nghiệm các hình thức kiểm tra mang tính mở, cho phép lựa chọn và triển khai các chủ đề họ yêu thích, từ đó phát triển tư duy sáng tạo và khả năng vận dụng kiến thức một cách linh hoạt.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết đã khảo sát thực tiễn triển khai môn học Giao tiếp liên văn hoá tại bốn trường đại học tiêu biểu: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Mở Hà Nội và Đại học Thái Nguyên. Kết quả cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các trường về mục tiêu đào tạo, lựa chọn giáo trình, cách thức tổ chức, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá,... Trong đó, Trường Đại học Ngoại ngữ nổi bật với cách tiếp cận toàn diện và kho học liệu tương đối đa dạng; Trường Đại học Mở Hà Nội đề cao phương pháp tự chủ và kiến tạo; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 linh hoạt kết hợp đa phương tiện nhưng còn hạn chế tính thực hành; Đại học Thái Nguyên chú trọng kỹ năng nghề nghiệp và ứng dụng thực tiễn.

Tuy nhiên, cả bốn trường đều đối mặt với những hạn chế chung: giáo trình thiếu ví dụ và tình huống gắn với bối cảnh Việt Nam, phương pháp giảng dạy còn nặng tính lý thuyết và chưa đa dạng hoá hoạt động trải nghiệm. Đặc biệt, giảng viên và sinh viên đều kỳ vọng tăng cường tình huống thực tế, tài liệu trực quan (phim, video, clip) và cách tổ chức lớp học sáng tạo hơn để kích thích sự tham gia, nâng cao khả năng ứng dụng kiến thức.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn học:

- 1) Xây dựng, cập nhật giáo trình và kho học liệu phong phú, đa dạng, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đặc biệt chú trọng các tình huống giao tiếp gắn với môi trường nghề nghiệp.
- 2) Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy, tăng tỉ trọng các phương pháp trải nghiệm, học tập qua dự án, học tập kiến tạo, phát huy vai trò chủ động và tư duy phản biện của sinh viên.
- 3) Thiết lập nền tảng giao lưu, trao đổi học tập giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên Trung Quốc, tạo điều kiện rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hoá thực tiễn.
- 4) Xây dựng ngân hàng tình huống và bộ học liệu đa phương tiện, khuyến khích sự tham gia của cả giảng viên và sinh viên trong quá trình phát triển và chia sẻ tài liệu.
- 5) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên, nâng cao kỹ năng sư phạm và khả năng tích hợp công nghệ, phương tiện giảng dạy hiện đại.
- 6) Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá toàn diện, khuyến khích tinh thần tự học - tự nghiên cứu và phản ánh đúng năng lực thực hành giao tiếp của sinh viên.

Nhìn chung, nghiên cứu đã bước đầu đưa ra những phân tích, góp phần phác họa thực trạng và gợi mở hướng cải thiện chất lượng giảng dạy môn Giao tiếp liên văn hoá - một yêu cầu ngày càng quan trọng trong đào tạo sinh viên ngành tiếng Trung trước bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Bi, J. W. (2005). The main task of second language teaching is cultivating students' intercultural communicative competence. *Foreign Languages in China*, 12(1), 66–70.
- Chen, Z. X., Dai, J. F., Huang, C. Y., Li, N., Lin, J. J., Lin, J. S., Lu, G. Z., Ruan, H. Y., Ruan, L. Y., Xiang, L. P., Xu, H. C., Wang, J. X., Zhao, J. Y., & Zheng, Q. Y. (2019). *An introduction to Sino-Vietnamese intercultural communication* (Rev. 2nd ed.). Hanoi: Vietnam National University Press.
- Hu, W. Z. (2010). The current situation and future of intercultural communication studies in China from the perspective of disciplinary construction. *Journal of Foreign Languages*, 33(6), 2–8.

- <https://wenku.baidu.com/view/15ac4eada32d7375a517802c?pcf=2&bfetype=new>
- Kim, Y. Y. (1991). Intercultural communication competence: A systems-theoretic view. In S. Ting-Toomey & F. Korzenny (Eds.), *Cross-cultural interpersonal communication* (pp. 259–275).
- Liu, H. Q. (2020). A comparative analysis of the undergraduate curriculum design in Teaching Chinese to Speakers of Other Languages: A case study of three universities in Hebei. *Higher Education Forum*, 11, 15–19.
- Nguyen, D. C. V. (2017). Giảng dạy môn giao tiếp liên văn hoá bằng phương pháp dạy học qua dự án: Trường hợp giao tiếp liên văn hoá Việt – Trung [Teaching intercultural communication through project-based learning: The case of Vietnamese–Chinese intercultural communication]. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(5), 164–172. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/4198/3917>
- Nguyen, H. A. (2015). The course Intercultural Communication and the cultivation of intercultural communicative competence in Chinese language teaching in Vietnam. In *Proceedings of the National Conference on Chinese Language Teaching and Research in Vietnam: Current Situation and Development Directions* (pp. 214–220).
- Yan, X. (2010). *An analysis of the current situation of intercultural communication courses in Chinese universities* [Master's thesis, Shandong University]. China National Knowledge Infrastructure (CNKI). <https://doi.org/10.7666/d.y1793910>
- Yuan, P. (Ed.). (2007). *Modern social etiquette (National-level planned textbook for the “11th Five-Year Plan” of general higher education)*. Beijing: Science Press.
- Zhang, C. Y. (2015). A discussion on the curriculum design of “Intercultural Communication Studies.” *Chinese International Education*, (5), 42–46.
- Zu, X. M. (2015). *Intercultural communication* (Edited by Zhao Jinming; Core course textbook of the Master's Program in Teaching Chinese to Speakers of Other Languages). Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.